



CAILANPORT INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Số 01, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

Fax: 0333.512.899

Email: info@cailanportinvest.com.vn

Website: www.cailanportinvest.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2014



1. *Bảng cân đối kế toán*
2. *Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
3. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp*
4. *Bản thuyết minh báo cáo tài chính*
5. *Phụ lục 01,02.*

Hạ long, ngày 20 tháng 10 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.288.339.562	18.938.191.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.634.816.919	5.657.921.447
1. Tiền	111	V.01	2.634.816.919	5.657.921.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu	130		13.368.671.035	9.919.752.799
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	13.049.719.406	9.873.885.964
2. Trả trước cho người bán	132		256.683.000	2.404.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	62.268.629	43.462.835
IV. Hàng tồn kho	140		316.860.252	750.307.651
1. Hàng tồn kho	141	V.04	316.860.252	750.307.651
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.967.991.356	2.610.210.059
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	814.500.197	343.560.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.368.449.173	1.557.024.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			123.213.481
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	785.041.986	586.411.865
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.989.606.783	336.943.806.537
II. Tài sản cố định	220		8.985.352.774	11.085.012.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	8.985.352.774	11.078.590.366
- Nguyên giá	222		16.828.883.770	16.828.883.770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(7.843.530.996)	(5.750.293.404)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	6.421.935
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(71.580.000)	(65.158.065)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	34.300.956.566	34.880.684.159
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(2.129.980.222)	(1.550.252.629)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	290.236.141.356	290.236.141.356
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(182.976.532.644)	(182.976.532.644)
V. Tài sản dài hạn khác	260		467.156.087	741.968.721
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	467.156.087	741.968.721
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		353.277.946.345	355.881.998.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.299.499.091	132.731.299.631
I. Nợ ngắn hạn	310		17.702.734.133	17.837.218.637
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12		
2. Phải trả người bán	312		16.195.951.928	16.067.749.564
3. Người mua trả tiền trước	313			10.471.090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	14.162.981	25.243.200
5. Phải trả công nhân viên	315		567.536.976	472.488.681
6. Chi phí phải trả	316	V.14		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	923.360.956	1.248.844.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.721.292	12.421.292
II. Nợ dài hạn	330		112.596.764.958	114.894.080.994
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.593.386.582	19.021.643.242
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	4.213.700.721	4.213.700.721
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	89.789.677.655	91.658.737.031
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.978.447.254	223.150.698.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	222.978.447.254	223.150.698.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	163.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(156.075.288.842)	(155.903.037.234)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		353.277.946.345	355.881.998.493

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			67.342,37	35.506,91
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)

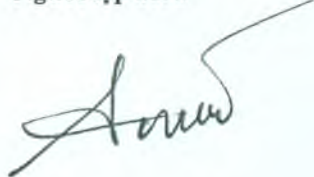
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	16.676.001.153	18.636.464.934	76.596.128.590	50.555.544.636
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
- Chiết khấu bán hàng	02a					
- Giảm giá hàng bán	02b					
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.676.001.153	18.636.464.934	76.596.128.590	50.555.544.636
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	15.179.844.466	18.006.924.768	70.918.345.925	46.623.702.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.496.156.687	629.540.166	5.677.782.665	3.931.841.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	11.498.413	39.804.168	56.752.088	61.084.491
7. Chi phí tài chính	22	V.23	143.000	882.655	2.482.885	8.840.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					7.909.387
8. Chi phí bán hàng	24		179.269.807	127.749.959	486.617.723	242.211.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.733.148.670	1.683.365.773	5.228.406.191	5.282.475.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(404.906.377)	(1.142.654.053)	17.027.954	(1.540.599.957)
11. Thu nhập khác	31	V.24	213.055.325	213.555.325	979.395.491	983.077.573
12. Chi phí khác	32	V.25		30.000.000	20.000.000	48.791.166
13. Lợi nhuận khác	40		213.055.325	183.555.325	959.395.491	934.286.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(191.851.052)	(959.098.728)	976.423.445	(606.313.550)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26				88.196.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(191.851.052)	(959.098.728)	976.423.445	(694.509.845)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5,26)	(26,27)	26,75	(19,03)

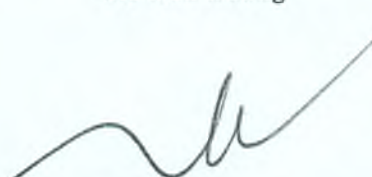
Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	991.423.445	(606.313.550)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.679.387.120	2.578.201.884
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04	21.120.000	29.053.345
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.556.440.031	1.567.714.081
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08	5.248.370.596	3.568.655.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.425.070.233)	3.679.398.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	433.447.399	(97.682.294)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải tr	11	(2.407.837.819)	(4.570.777.480)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(196.127.067)	(468.329.842)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.909.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(791.476.097)	(1.730.911.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.112.998.267
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.698.916.811)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.837.610.032)	1.485.441.272
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21	(236.115.273)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài h	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	56.520.777	61.084.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(179.594.496)	61.084.491
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(10.885.877.499)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.900.000)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.900.000)	(10.895.877.499)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.023.104.528)	(9.349.351.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.657.921.447	13.199.685.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.634.816.919	3.850.333.682

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được tổ chức dưới hình thức Công ty Cổ Phần, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02/12/2013 theo đó:
Vốn điều lệ của Công ty: 405.000.000.000VND (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng ./.)

Trụ sở chính: Số 1, Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 033 3512868 Fax: 033 3512899

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp :

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VNĐ. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Áp dụng Kế toán máy theo hình thức Nhật ký chung

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam.

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình

thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

c. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm : Phương pháp tính bình quân gia quyền.

Sản phẩm dở dang:

Sản phẩm dở dang tại các công trình, hợp đồng, dự án: Bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá trị thực tế.

d. Phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng dịch vụ, mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị thực tế phát sinh.

e. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho: Chưa thực hiện

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác lập.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Chưa có

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng:

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới lớn tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với TSCĐ và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian (năm)
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị văn phòng	03-04
Tài sản cố định khác	03-05

6. Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hoá trong kỳ:

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Theo nguyên tắc phù hợp;

Chi phí khác: Thực hiện theo thực tế;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng;

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu phát triển và triển khai: Ghi theo tình hình thực tế;

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc;

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

Nếu đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: (ghi theo thực tế)

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Ghi nhận cổ tức:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phân công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;

- Chi phí vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

19 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

20 Tái phân loại :

21 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Trang 11)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	257.466.516	872.675.996
Tiền gửi ngân hàng	2.377.350.403	4.785.245.451
Cộng	2.634.816.919	5.657.921.447
2 . Phải thu khách hàng	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	13.049.719.406	9.873.885.964
Cộng	13.049.719.406	9.873.885.964
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	28.365.549	43.462.835
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)		
Cộng	28.365.549	43.462.835
4 . Hàng tồn kho	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	178.860.252	277.233.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.000.000	473.074.340
Cộng giá gốc hàng tồn kho	316.860.252	750.307.651
5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	551.611.275	251.284.910
Chi phí chờ kết chuyển	262.888.922	92.275.586
Thuế GTGT được khấu trừ		
Cộng	814.500.197	343.560.496
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	785.041.986	586.411.865
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	785.041.986	586.411.865

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	181.911.819	-	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
Số tăng trong Quý	-	-	-	-	-
- Mua trong Quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	181.911.819	-	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	55.119.198	-	5.513.462.689	181.711.517	5.750.293.404
Số tăng trong Quý	25.096.482	-	2.037.576.627	30.564.483	2.093.237.592
- Khấu hao trong Quý	25.096.482	-	2.037.576.627	30.564.483	2.093.237.592
Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết phụ lục 01)	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
14 . Chi phí phải trả	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	68.457.002	44.115.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	854.903.954	1.204.729.338
Cộng	923.360.956	1.248.844.810
16 . Chi phí phải trả dài hạn khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Thuế nhà đất phải trả	18.593.386.582	19.021.643.242
Cộng	18.593.386.582	19.021.643.242
17 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	6.740.028.875
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	2.526.328.154
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.213.700.721	6.740.028.875
18 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	36.292.694.137	36.916.041.931
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	53.496.983.518	54.742.695.100
Cộng	89.789.677.655	91.658.737.031
19 . Vốn chủ sở hữu		
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)		
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	365.050.000.000	365.050.000.000
19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
	Số cuối Quý đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp cuối năm	365.050.000.000	365.050.000.000
19.4. Cổ phiếu		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		36.505.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(156.075.287.842)	(180.194.979.503)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(156.075.287.842)	(180.194.979.503)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.505.000	36.505.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.275,0)	(4.936)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng hóa	6.797.158.210	12.820.085.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.553.258.798	36.489.747.469
Doanh thu kinh doanh BĐS	1.245.711.582	1.245.711.582
Cộng	76.596.128.590	50.555.544.636
21 . Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Giá vốn bán hàng hóa	6.769.980.000	12.680.672.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.568.638.332	33.363.302.630
Giá vốn kinh doanh BĐS	579.727.593	579.727.593
Cộng	70.918.345.925	46.623.702.672
22 . Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi	20.487.777	18.704.091
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.144.311	12.396.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.120.000	29.984.000
Cộng	56.752.088	61.084.491
23 . Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Lãi tiền vay		7.909.387
Lỗ do bán ngoại tệ	2.482.885	930.655
Cộng	2.482.885	8.840.042
24 . Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Thanh lý tài sản	22.836.363	7.727.280
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	623.347.794	623.347.794
Thu nhập khác	333.211.334	352.002.499
Cộng	979.395.491	983.077.573
25 . Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
Thanh lý tài sản		48.791.166
Chi phí khác	20.000.000	48.791.166
Cộng	20.000.000	48.791.166
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	đồng	đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	976.423.445	(606.313.550)
27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2014	Năm trước
	đồng	đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	14.887.201.436	18.191.688.430

Chi phí nhân công	6.342.492.577	5.081.958.864
Chi phí khấu hao	2.679.387.120	2.580.424.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.988.659.465	24.708.705.631
Chi phí bằng tiền khác	1.733.962.573	1.585.612.013
Cộng	76.633.369.839	52.148.389.042

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56,58%
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4,93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ (TK131)	1.396.682.392
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ (TK331)	11.550.384.451
3. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ (TK131)	288.977.393
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Nhận cung cấp dịch vụ (TK331)	10.151.170.914

c) Số dư với các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền VND
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả:	532.117.896
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Phải trả:	3.997.355.049
3. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả:	1.829.023.180

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

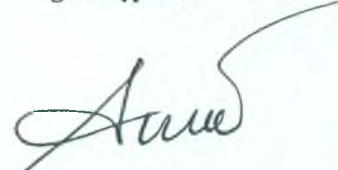
9. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

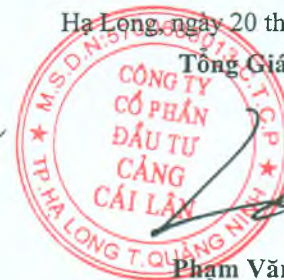
Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Hà Long, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Số 1, Đường Cái Lân, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long

Phu lục số 01:

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT phải nộp	10		15 039 901	15 039 901	
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	30				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	(88.196.295)	879 672 392	791 476 097	
5. Thuế TNCN	50	(35.017.186)	41 942 793	5 510 226	1 415 381
6. Thuế tài nguyên	60				
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70		110 499 723	110 499 723	
8. Các loại thuế khác	80	25 243 200	269 709 360	282 204 960	12 747 600
- Thuế môn bài	81		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà thầu	82	25 243 200	12 747 600	25 243 200	
- Thuế khác			253 961 760	253 961 760	
9. Phí, lệ phí và các loại khác	90				
Tổng cộng		- 97 970 281	1 316 864 169	1 204 730 907	14 162 981

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	24.291.942.269	403.345.678.365
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(180.194.979.503)	(180.194.979.503)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(155.903.037.234)	223.150.698.862
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	976.423.445	976.423.445
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	1.148.674.053	1.148.674.053
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	756.930.096	1.583.806.000	163.000.000	(156.075.287.842)	222.978.448.254